

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1479/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Bình Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về

phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 2016-2020 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Công an;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua Danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016, số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018, số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018, số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019, số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019, số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020, số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021, số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022, số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022, số 26/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023, số 27/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023, số 09/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024);

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3215/TTr-TNMT-QLĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Bình Thạnh với các

chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(5)=(7)+...+(24)	(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.818,75	26,47	32,17	46,17	37,00	29,77	39,64	77,44	111,39	262,23	32,21	51,52	64,46	39,65	39,81	180,77	56,69	184,06	131,43	86,29	289,59
	<i>Trong đó:</i>																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,78			0,24		0,07		0,68		2,77	0,22	0,00		1,70		6,29		8,42			0,38
2.2	Đất an ninh	CAN	3,22		0,01			0,49	0,02	0,07	1,42		0,74	0,17		0,02			0,05	0,22			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,45		0,69	1,57	0,19	1,12	0,18	3,14	6,52	6,13	0,95	1,08	1,74	0,13	1,04	0,21	1,04	4,46	1,41	3,33	20,53
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,49	0,07		0,08	0,55	0,23	0,39		0,03	21,85	0,02	2,47	0,17	0,40	0,77	1,70		5,20	1,01	3,42	1,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	451,47	10,30	6,59	16,44	9,04	8,44	13,71	21,26	34,25	63,24	9,76	12,82	26,74	13,50	9,92	37,95	11,67	45,21	36,59	15,35	48,67
	<i>Trong đó:</i>																						
2.9.1	Đất giao thông	DGT	314,00	6,66	5,52	12,01	6,12	6,05	6,99	16,76	18,56	51,08	7,08	11,74	16,22	10,35	7,64	27,25	9,65	36,67	31,31	10,50	15,85
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	18,83	0,04		0,01					0,11	0,33			0,06	0,81	0,05	0,43	0,07	0,60		1,69	14,63
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,66	0,56			0,03		0,07					0,36	0,04		0,03	0,01	7,93	0,04	0,37		0,21
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,95	0,55	0,04	0,03		0,02	3,91	0,21	0,00	0,19	0,50	0,03	0,01	0,08	0,02	0,02	0,12	0,04	0,02	0,14	0,02
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,77	0,42	0,51	3,81	0,60	1,33	1,55	1,70	9,04	4,51	0,99	0,78	4,39	1,22	0,84	1,86	0,47	6,32	3,84	2,30	2,31
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,40						0,32		3,80		0,66						0,55	0,06			
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,87		0,01	0,01		0,69		0,01	0,00	0,13	0,01		0,33	0,01	0,00	0,30	0,01	0,01	0,32		0,03
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,61			0,10	0,26					0,03			0,01		1,13				0,03	0,05	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(5)=(7)+...+(24)	(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	dùng																						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10			0,10																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD																					
II	KHU CHỨC NĂNG																						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																					
2	Đất khu kinh tế	KKT																					
3	Đất đô thị	KDT	2.078,59	26,47	32,17	46,17	37,00	29,77	39,64	77,44	111,39	262,23	32,21	51,52	64,46	39,65	39,81	180,77	56,69	184,06	131,43	86,29	549,43
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	122,25																				122,25
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN																					
6	Khu du lịch	KDL																					
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC																					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM																					
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT																					
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp	KON																					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	xuất là rừng tự nhiên																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																					
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,28		1,32	0,04				0,31	1,58	3,13		2,51					2,64		0,79	4,96	
	Trong đó:																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP																					
2.2	Đất an ninh	CAN	0,03											0,03									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,10			0,01					0,07	0,88		0,08					0,04		0,02		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,58									0,33		0,17								0,08	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,41								0,28			0,01					0,01		0,10	0,01	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	<i>hỏa táng</i>																						
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																					
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																					
2.9.16	Đất chợ	DCH																					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08	0,02														0,04			0,02		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,49								0,02	0,13								0,19	2,15		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	12,42	1,30	0,03					0,31	1,21	1,70		2,22					2,47		0,48	2,70	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08																0,08				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09									0,09											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN																					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN																					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/ PNN</i>																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN																					
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN																					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																						
	<i>Trong đó:</i>																						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 17	Phường 19	Phường 21	Phường 22	Phường 24	Phường 25	Phường 26	Phường 27	Phường 28
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	nông nghiệp không phải là rừng																						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)																					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR ^(a)																					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/ NKR^(a)</i>																					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	6,10				0,02					0,79				0,01		0,67		0,01		4,60	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn quận Bình Thạnh không có diện tích đất chưa sử

